



Member of MSI Global Alliance

## CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE KON TUM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942



## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                            | <b>Trang</b>   |
|--------------------------------------------|----------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | <b>02 - 04</b> |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | <b>05 - 06</b> |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |                |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 07 - 10        |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 11 - 11        |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 12 - 13        |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính            | 14 - 33        |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum tiền thân là Bến xe liên tỉnh Kon Tum trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum, được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/09/2009 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Bến xe ô tô khách liên nội tỉnh. Công ty Cổ phần bến xe Kon Tum hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100764426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/11/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 32.797.400.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 32.797.400.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 281 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh  
Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh  
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; cho thuê mặt bằng; khách sạn, nhà trọ.  
4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-----|---------|---------------|------------|------------------------|------------|
|     |         | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |

|                                                                       |          |
|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| Công ty con:                                                          | không có |
| Công ty liên kết:                                                     | không có |
| Cơ sở đồng kiểm soát:                                                 | Không có |
| Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: | Không có |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018 lãi 745.917.286 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2017 lợi nhuận sau thuế lãi 626.094.059 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 784.089.286 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 lợi nhuận chưa phân phối là 664.266.059 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Hội đồng Quản trị   | Chủ tịch   |
| Ông TRẦN MINH HUY   | Thành viên |
| Ông PHẠM QUANG LONG |            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE KON TUM**

281 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Kon Tum, ngày 30 tháng 08 năm 2019

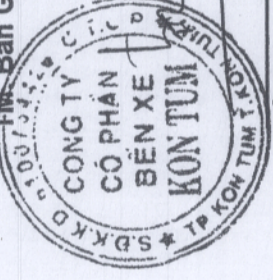
**TM. Hội đồng Quản trị**



**TRẦN MINH HUY**  
Chủ tịch HĐQT

Kon Tum, ngày 30 tháng 08 năm 2019

**TM Ban Giám đốc**



**LÊ THỊ LAN**  
Giám đốc



Số: 68/L. /BCKT-TC/2019/AASCS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:****Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum, được lập ngày 24/04/2019, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý đến người đọc đến Thuyết minh V.9.2 và Thuyết minh VIII.3 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Công ty có trách nhiệm tiến hành Đại hội cổ đông quyết định việc giảm phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào phần vốn nhà nước với số tiền là 27.901.509.643 đồng, theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 25 Thông tư số 27/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu và khoản mục Chi phí trả trước dài hạn của Công ty sẽ giảm đi số tiền tương ứng là 27.901.509.643 đồng (xem Thuyết minh V.9.2).



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Đơn vị tính: VND                            |       |             |                |                |
|---------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| Chỉ tiêu                                    | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227   |             | -              | -              |
| - Nguyên giá                                | 228   |             | -              | -              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229   |             | -              | -              |
| III. Bất động sản đầu tư                    | 230   |             | -              | -              |
| - Nguyên giá                                | 231   |             | -              | -              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232   |             | -              | -              |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                 | 240   |             | -              | -              |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241   |             | -              | -              |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242   |             | -              | -              |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250   | V.3         | -              | -              |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251   | V.3         | -              | -              |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252   | V.3         | -              | -              |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253   | V.3         | -              | -              |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254   | V.3         | -              | -              |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255   | V.3         | -              | -              |
| VI. Tài sản dài hạn khác                    | 260   |             | 27.947.488.314 | 28.098.238.339 |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261   | V.5         | 27.947.488.314 | 28.098.238.339 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262   |             | -              | -              |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263   |             | -              | -              |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268   |             | -              | -              |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)             | 270   |             | 35.091.937.540 | 34.408.595.653 |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |            |             |                       |                       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>300</b> |             | <b>686.056.551</b>    | <b>230.794.017</b>    |
| Phải trả người bán ngắn hạn                 | 310        |             | 686.056.551           | 230.794.017           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 311        |             | -                     | -                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 312        |             | -                     | -                     |
| Phải trả người lao động                     | 313        | V.6         | 341.442.041           | 218.082.998           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 314        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 315        |             | -                     | -                     |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 316        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 317        |             | -                     | -                     |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 318        | V.8         | 189.417.333           | -                     |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn           | 319        | V.7         | 21.828.000            | -                     |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 320        |             | -                     | -                     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 321        |             | -                     | -                     |
| Quỹ bình ổn giá                             | 322        |             | 133.369.177           | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 323        |             | -                     | -                     |
|                                             | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                     | -                     |
| Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | V.8         | -                     | -                     |
| Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.7         | -                     | -                     |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn            | 338        |             | -                     | -                     |
| Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | -                     | -                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |             | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | -                     | -                     |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ          | 343        |             | -                     | -                     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>34.405.880.989</b> | <b>34.177.801.636</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | V.9         | <b>34.405.880.989</b> | <b>34.177.801.636</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.9         | 32.797.400.000        | 32.797.400.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       | V.9         | 32.797.400.000        | 32.797.400.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                           | 411b       | V.9         | -                     | -                     |
| Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.9         | -                     | -                     |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                     | -                     |
| Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | V.9         | -                     | -                     |
| Cổ phiếu quỹ                                | 415        | V.9         | -                     | -                     |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | V.9         | -                     | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | V.9         | -                     | -                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.9         | 824.391.703           | 716.135.577           |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | V.9         | -                     | -                     |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | V.9         | -                     | -                     |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VN.

| Chỉ tiêu                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|---------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |           |             |                        |                     |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 4.421.607.165          | 4.438.309.74        |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (911.627.626)          | (849.884.30)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (1.896.344.501)        | (1.619.402.11)      |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | -                      | -                   |
| Thuế TNDN đã nộp                                                                        | 05        |             | (143.856.233)          | (102.209.91)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | -                      | 97.750.86           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (374.491.204)          | (1.056.048.70)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> |             | <b>1.095.287.601</b>   | <b>908.515.36</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                          |           |             |                        |                     |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | -                      | -                   |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                      | -                   |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị                                         | 23        |             | (6.898.447.685)        | -                   |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 4.265.976.798          | -                   |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                      | -                   |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                      | -                   |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 288.165.823            | 68.594.47           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b> |             | <b>(2.344.305.064)</b> | <b>68.594.47</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |           |             |                        |                     |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                   |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                   |
| Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                      | -                   |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                      | -                   |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (295.176.600)          | (254.179.85)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(295.176.600)</b>   | <b>(254.179.85)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>(1.544.194.063)</b> | <b>722.929.99</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                 | <b>60</b> | V.1         | <b>1.879.749.303</b>   | <b>1.156.819.30</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                                    | 61        |             | -                      | -                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                  | <b>70</b> | V.1         | <b>335.555.240</b>     | <b>1.879.749.30</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE KON TUM**

281 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Người lập biểu**



**PHẠM THỊ HẢI NGỌC**

**Kế toán trưởng**



**PHẠM THỊ HẢI NGỌC**

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2019

**Giám đốc**



**LÊ THỊ LAN**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Kon Tum tiền thân là Bến xe liên tỉnh Kon Tum trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum, được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/09/2009 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Bến xe ô tô khách liên nội tỉnh. Công ty Cổ phần bến xe Kon Tum hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100764426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/11/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 32.797.400.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 :

Trụ sở chính của Công ty tại: 281 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; cho thuê mặt bằng; khách sạn, nhà trọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính  
Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ<br>lợi ích |               | Tỷ lệ<br>quyền biểu quyết |               |
|-----|---------|------------------|---------------|---------------------------|---------------|
|     |         | Số cuối<br>năm   | Số đầu<br>năm | Số cuối<br>năm            | Số đầu<br>năm |

Công ty con:

Không có

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

###### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

###### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ; thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi c tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuế hoặc giá trị hiện tại ci khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toa tiền thuế tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuế tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đế SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quy sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khi: hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 32 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các lệ tượng chiụ chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn m chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hc dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cá pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bé cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất ki doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất ki doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản i phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bài chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các kho nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ c bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo chính.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ##### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia về các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

##### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.



Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**18. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.







**3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                     | Số cuối năm          |                      | Số đầu năm           |                     |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|                                     | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ      |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                      |                      |                      |                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng) | 3.698.447.685        | 3.698.447.685        | 1.065.976.798        | 1.065.976.79        |
| - Trái phiếu                        | -                    | -                    | -                    | -                   |
| - Các khoản đầu tư khác             | -                    | -                    | -                    | -                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.698.447.685</b> | <b>3.698.447.685</b> | <b>1.065.976.798</b> | <b>1.065.976.79</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE KON TUM**

281 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****5.1. Ngắn hạn**

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí mua bảo hiểm
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

**Cộng****5.2. Dài hạn**

- CCDC xuất dùng
- Lợi thế kinh doanh (\*)
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

**Cộng****Ghi chú:** (\*) Xem Thuyết minh V.9.2.**7 . PHẢI TRẢ KHÁC****Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- BHXH, BHYT, BHTN
- Có tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng****8 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****Ngắn hạn**

- Doanh thu niên trước
- Lãi niên trước của khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế theo quy định pháp luật. Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty sẽ được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp sẽ được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



9 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

9.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng           |
|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước        | 32.797.400.000         | -                    | -            | 563.566.534           | -                         | 667.582.226                       | 34.028.548.760 |
| - Tăng vốn trong năm trước | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | -                                 | -              |
| - Lãi trong năm trước      | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | 626.094.059                       | 626.094.059    |
| - Tăng khác                | -                      | -                    | -            | 152.569.043           | -                         | -                                 | 152.569.043    |
| - Giảm vốn trong năm trước | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | -                                 | -              |
| - Lỗ trong năm trước       | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | -                                 | -              |
| - Giảm khác                | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | -                                 | -              |
| Số dư đầu năm nay          | 32.797.400.000         | -                    | -            | 716.135.577           | -                         | 664.266.059                       | 34.177.801.636 |
| - Tăng vốn trong năm nay   | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | -                                 | -              |
| - Lãi trong năm nay        | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | 745.917.286                       | 745.917.286    |
| - Tăng khác                | -                      | -                    | -            | 108.256.126           | -                         | -                                 | 108.256.126    |
| - Giảm vốn trong năm nay   | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | -                                 | -              |
| - Lỗ trong năm nay         | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | -                                 | -              |
| - Giảm khác                | -                      | -                    | -            | -                     | -                         | (626.094.059)                     | (626.094.059)  |
| Số dư cuối năm nay         | 32.797.400.000         | -                    | -            | 824.391.703           | -                         | 784.089.286                       | 34.405.880.989 |



| 9.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ  | Số cuối năm           | Tỷ lệ  | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------|--------|-----------------------|--------|-----------------------|
| Vốn góp của công ty mẹ (*)              | 97,03% | 31.822.900.000        | 97,03% | 31.822.900.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác          | 2,97%  | 974.500.000           | 2,97%  | 974.500.000           |
| <b>Cộng</b>                             |        | <b>32.797.400.000</b> |        | <b>32.797.400.000</b> |

**Ghi chú: (\*)**

- Căn cứ Khoản 4, Điều 25 Thông tư số 27/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ:

"4. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê, doanh nghiệp được miễn toàn bộ tiền thuê đất hoặc không phải nộp tiền thuê đất:

a) Đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực mà doanh nghiệp cổ phần hóa chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa thì được trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi thực hiện quyết toán, xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (Đối với khoản lợi thế vị trí địa lý doanh nghiệp đã phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2013 thì không được giảm trừ).

b) Đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực mà doanh nghiệp cổ phần hóa đã hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa thì doanh nghiệp cổ phần có trách nhiệm tiến hành Đại hội cổ đông quyết định việc giảm phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào phần vốn nhà nước (Đối với khoản lợi thế vị trí địa lý doanh nghiệp đã phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2013 thì không được giảm trừ)."

- Căn cứ Điều 1 Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20/04/2009 và Điều 1 Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về miễn tiền thuế đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng; Khoản 1, Điều 6 Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách; Thị Công ty thuộc đối tượng được miễn tiền thuế đất.

Như vậy, Công ty có trách nhiệm tiến hành Đại hội cổ đông quyết định việc giảm phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào phần vốn nhà nước là 27.901.509.643 đồng. Theo đó, khoản mục vốn góp của chủ sở hữu và khoản mục Chi phí trả trước dài hạn sẽ giảm đi số tiền tương ứng là 27.901.509.643 đồng.

**9.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 32.797.400.000 | 32.797.400.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm          | 32.797.400.000 | 32.797.400.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | 295.176.600    | 254.179.850    |

**9.4. Cổ phiếu**

|                                                 | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 3.279.740   | 3.279.740  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 3.279.740   | 3.279.740  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 3.279.740   | 3.279.740  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | -           | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 3.279.740   | 3.279.740  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 3.279.740   | 3.279.740  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.



9.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

0,90

9.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối năm

824.391.703

Số đầu năm

716.135.57

-

-



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| 1.1. Doanh thu                       | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | -                    | -                    |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 4.019.642.865        | 4.034.826.912        |
| Cộng                                 | <u>4.019.642.865</u> | <u>4.034.826.912</u> |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại | -       | -         |
| - Giảm giá hàng bán     | -       | -         |
| - Hàng bán bị trả lại   | -       | -         |
| Cộng                    | -       | -         |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                   | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán   | -                    | -                    |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.460.473.698        | 2.494.651.100        |
| Cộng                              | <u>2.460.473.698</u> | <u>2.494.651.100</u> |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                        | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 98.748.490        | 68.594.478        |
| - Lãi bán các khoản đầu tư             | -                 | -                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                 | -                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                 | -                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                 | -                 |
| Cộng                                   | <u>98.748.490</u> | <u>68.594.478</u> |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                               | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Lãi tiền vay                                                | -       | -         |
| - Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả                    | -       | -         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                           | -       | -         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                         | -       | -         |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -       | -         |
| - Chi phí tài chính khác                                      | -       | -         |
| Cộng                                                          | -       | -         |

6. THU NHẬP KHÁC

|                             | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -       | -         |
| - Được bồi thường           | -       | -         |
| - Chiết khấu                | -       | -         |
| - Các khoản khác            | -       | -         |
| Cộng                        | -       | -         |



**7. CHI PHÍ KHÁC**

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)
- Thuế GTGT không được hoàn
- Các khoản khác

| Năm nay          | Năm trước        |
|------------------|------------------|
| 5.658.953        | 3.830.967        |
| -                | -                |
| -                | -                |
| <b>5.658.953</b> | <b>3.830.967</b> |

**Cộng****8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

| Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------|--------------------|
| 77.824.000         | 64.102.000         |
| 548.434.332        | 633.652.530        |
| -                  | -                  |
| 3.000.000          | 42.966.000         |
| 55.629.935         | 80.643.000         |
| 33.559.091         | 80.643.000         |
| <b>718.447.358</b> | <b>821.364.000</b> |

**Cộng****9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 77.824.000           | 64.102.000           |
| 1.891.979.326        | 2.025.298.840        |
| 254.184.912          | 254.184.910          |
| 3.000.000            | -                    |
| 510.025.272          | 517.508.300          |
| 441.907.546          | 454.921.040          |
| <b>3.178.921.056</b> | <b>3.316.015.100</b> |

**Cộng****10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

| Năm nay     | Năm trước   |
|-------------|-------------|
| 187.894.060 | 157.481.250 |

**Cộng**

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| <b>187.894.060</b> | <b>157.481.250</b> |
|--------------------|--------------------|

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhận, kế toán sau thuế TNDN

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

| Năm nay     | Năm trước   |
|-------------|-------------|
| 745.917.286 | 626.094.050 |
| 745.917.286 | 626.094.050 |
| -           | 200.833.330 |
| 3.279.740   | 3.279.740   |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|            |           |
|------------|-----------|
| <b>227</b> | <b>13</b> |
|------------|-----------|



**12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông  
 Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế  
 Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm  
 Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

|  | Năm nay     | Năm trước   |
|--|-------------|-------------|
|  | 745.917.286 | 626.094.059 |
|  | -           | 200.833.333 |
|  | -           | -           |
|  | 3.279.740   | 3.279.740   |

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | 227 | 130 |
|--|-----|-----|
|--|-----|-----|

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|                                                                                                           | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | -       | -         |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           | -       | -         |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          | -       | -         |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          | -       | -         |

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không có

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường  
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi  
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả  
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán  
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

|  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường  
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi  
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả  
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán  
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

|  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |
|  | -       | -         |



## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Theo Văn bản số 260/UBND-HTĐT ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Kon Tum V/v. quy hoạch, đầu tư Bến xe khách trên địa bàn TP. Kon Tum, UBND tỉnh đã có chủ trương di dời Bến xe Kon Tum ra khỏi khu vực trung tâm thành phố. Như vậy, việc hoạt động kinh doanh của Công ty tại Bến xe Kon Tum có thể bị ảnh hưởng trong thời gian tới.

## 2 . Thông tin về các bên liên quan

## 2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

## Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

+ Chi phí tiền lương  
+ Thù lao

## Các giao dịch khác

Cho vay/ mượn tiền  
Giao dịch mua bán

|  | Năm nay     | Năm trước   |
|--|-------------|-------------|
|  | 528.012.332 | 604.097.108 |
|  | 21.828.000  | 21.828.000  |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|             | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|-------------|------------|
| Nợ phải thu | -           | -          |
| Nợ phải trả | -           | -          |

## 2.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ | Sở hữu vốn |
|-------------------------------------------------------|-------------|------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) | Công ty mẹ  | 97,03      |

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                                                                    | Giao dịch      | Giá trị giao dịch (VNĐ) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)                                            | Chi trả cổ tức | 286.406.10              |
| Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau |                |                         |
| Bên liên quan                                                                                    | Nội dung       | Giá                     |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)                                            | Nợ phải thu    |                         |
|                                                                                                  | Nợ phải trả    |                         |

## 3 . Báo cáo bộ phận

## Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là dịch vụ bến bãi, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

## Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**4 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**5 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á kiểm toán.

**Người lập biểu**



**PHẠM THỊ HẢI NGỌC**

**Kế toán trưởng**



**PHẠM THỊ HẢI NGỌC**

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2019

**Giám đốc**



**LÊ THỊ LAN**